

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



HOLDINGS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2014

M.S.D.N.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý 4 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên
Ông Santhana Krishnan Badri Narayanan	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Tung Sing Lau	Ủy viên
Ông Hussain Mohamed Redha Ali	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 13 tháng 11 năm 2014)
Ông Trần Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng cho Quý 4 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

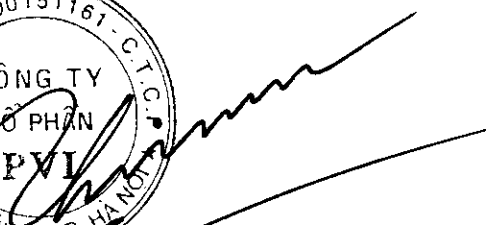
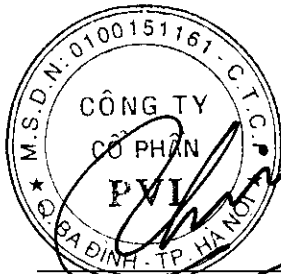
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 02 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,822,718,740,754	2,587,397,882,374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	151,663,776,558	257,368,437,285
1. Tiền	111		51,663,776,558	17,368,437,285
2. Các khoản tương đương tiền	112		100,000,000,000	240,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1,471,899,797,986	1,895,002,286,455
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,601,429,767,583	2,022,378,523,951
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(129,529,969,597)	(127,376,237,496)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		191,536,290,199	426,816,866,022
1. Phải thu khách hàng	131	7	118,435,852,692	258,932,322,756
2. Trả trước cho người bán	132	8	108,213,021,119	136,888,687,373
3. Các khoản phải thu khác	135	9	53,021,550,150	119,129,989,655
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(88,134,133,762)	(88,134,133,762)
IV. Hàng tồn kho	140		1,440,000	2,169,620,000
1. Hàng tồn kho	141		1,440,000	2,169,620,000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,617,436,011	6,040,672,612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,594,334,515	998,054,746
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		321,562,058	3,556,041,030
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		701,539,438	1,486,576,836
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		5,076,283,717,204	4,407,018,594,065
I. Tài sản cố định	220		820,046,456,914	1,181,503,542,200
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	126,141,035,510	15,121,478,673
Nguyên giá	222		163,298,332,031	42,532,046,503
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37,157,296,521)	(27,410,567,830)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2,420,133,333	1,756,914,468
Nguyên giá	228		22,817,112,000	20,527,112,000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20,396,978,667)	(18,770,197,532)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	691,485,288,071	1,164,625,149,059
II. Bất động sản đầu tư	240	13	892,790,999,983	-
Nguyên giá	241		915,980,376,607	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(23,189,376,624)	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,302,094,663,839	3,139,513,969,675
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3,121,000,000,000	2,871,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	122,316,450,509	240,721,893,200
3. Đầu tư dài hạn khác	258	16	328,360,970,155	250,360,970,155
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	17	(269,582,756,825)	(222,568,893,680)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		61,351,596,468	86,001,082,190
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	61,091,958,068	85,741,443,790
2. Tài sản dài hạn khác	268		259,638,400	259,638,400
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6,899,002,457,958	6,994,416,476,439

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

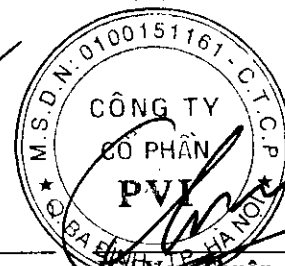
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		866,301,399,236	950,481,455,386
I. Nợ ngắn hạn	310		83,777,278,077	402,906,681,172
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	70,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		2,012,830,383	11,476,561,065
3. Người mua trả tiền trước	313		1,620,000,000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	1,907,551,984	3,787,485,554
5. Phải trả người lao động	315		6,154,800,316	2,523,880,276
6. Chi phí phải trả	316		14,063,730,074	22,075,890,014
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	50,423,018,316	279,577,404,467
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7,595,347,004	13,465,459,796
II. Nợ dài hạn	330		782,524,121,159	547,574,774,214
1. Phải trả dài hạn khác	333		12,747,173,135	9,132,555,262
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	530,000,000,000	538,185,996,452
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		249,408,750	256,222,500
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	22	239,527,539,274	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		6,032,701,058,722	6,043,935,021,053
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	6,032,701,058,722	6,043,935,021,053
1. Vốn điều lệ	411		2,342,418,670,000	2,342,418,670,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,323,062,514,020	3,323,062,514,020
3. Cổ phiếu quỹ	414		(162,414,980,975)	(157,228,060,975)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		179,211,820,775	179,211,820,775
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		350,423,034,902	356,470,077,233
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6,899,002,457,958	6,994,416,476,439

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	12,791.60	12,496.33
Euro	EUR	363.40	374.32

Lâm Thị Lan Phương
 Người lập biểu

Trần Duy Cường
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thuận
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 02 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý 4 năm 2014

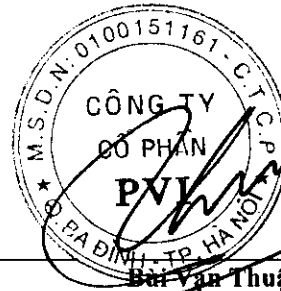
MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2014	Năm 2014	Quý 4 năm 2013	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	47,909,996,437	118,437,495,562	3,178,684,963	15,624,894,747
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		47,909,996,437	118,437,495,562	3,178,684,963	15,624,894,747
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	41,948,808,957	98,785,792,630	1,270,200,000	7,643,600,000
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,961,187,480	19,651,702,932	1,908,484,963	7,981,294,747
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	118,956,609,906	489,179,084,374	150,169,227,407	616,171,517,208
6. Chi phí tài chính	22	28	51,139,820,981	127,332,206,932	32,387,637,802	194,369,045,497
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,766,982,222	41,816,766,505	-	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29,630,235,661	137,152,031,704	39,532,746,922	148,496,383,539
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		44,147,740,744	244,346,548,670	80,157,327,646	281,287,382,919
9. Thu nhập khác	31		18,000,000	18,000,000	-	37,000,100
10. Chi phí khác	32		-	-	706,783,012	706,783,012
11. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		18,000,000	18,000,000	(706,783,012)	(669,782,912)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		44,165,740,744	244,364,548,670	79,450,544,634	280,617,600,008
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	-	-	(391,828,584)	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		44,165,740,744	244,364,548,670	79,842,373,218	280,617,600,008

Lâm Thị Lan Phương
 Người lập biểu

Ngày 10 tháng 02 năm 2015

Trần Duy Cường
 Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

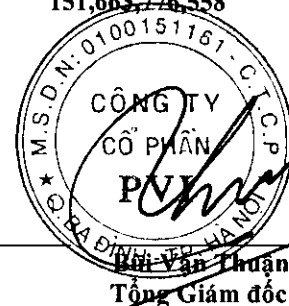
MÃ SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	348,029,309,832	16,311,265,501
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(268,735,257,406)	(126,444,531,399)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29,867,117,757)	(35,099,669,994)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(59,675,832,524)	(50,144,444,444)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản nợ Nhà nước	05	(34,033,957,363)	(13,001,703,607)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	241,607,555,253	310,459,188,240
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(40,572,180,990)	(1,062,740,820,311)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	156,752,519,045	(960,660,716,014)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(95,468,675,873)	(222,654,104,771)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,832,542,231,636)	(1,450,069,895,160)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,702,570,161,735	2,802,974,494,784
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(250,000,000,000)	(741,251,000,000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	154,560,010,000	76,840,741,208
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	547,291,463,594	648,319,366,960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	226,410,727,820	1,114,159,603,021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(5,186,920,000)	(19,008,710,360)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18,246,867,391	163,185,996,452
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(96,432,863,843)	(55,000,000,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(405,494,991,140)	(124,724,610,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(488,867,907,592)	(35,547,323,908)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(105,704,660,727)	117,951,563,099
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	257,368,437,285	139,416,874,186
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	151,663,776,558	257,368,437,285

v

Lâm Thị Lan Phương
 Người lập biểu

Trần Duy Cường
 Kế toán trưởng



Phạm Văn Thuận
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 02 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 03 công ty con như sau:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life (PVI Sun Life)

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 80 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 109 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho Quý 4 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết) và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ ngắn hạn, dài hạn và phải trả dài hạn khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và thuế trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Quý 4 năm 2014 và năm 2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam (được thay thế bằng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013). Theo đó, “Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 39,5 năm.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ghi sổ ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “hướng dẫn về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty đã xác định dự phòng giảm giá cần trích lập dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất Công ty dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn vào công ty con được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “hướng dẫn về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích quỹ phúc lợi, khen thưởng, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	258,588,911	965,131,299
Tiền gửi ngân hàng	51,405,187,647	16,403,305,986
Các khoản tương đương tiền (i)	100,000,000,000	240,000,000,000
	<u>151,663,776,558</u>	<u>257,368,437,285</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có thời gian đáo hạn trong vòng 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129,616,443,765	181,193,110,433
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (i)	740,000,000,000	520,000,000,000
Hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn	43,000,000,000	492,372,089,700
- <i>Hợp đồng ủy thác với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt (ii)</i>	-	432,372,089,700
- <i>Các khoản ủy thác khác</i>	43,000,000,000	60,000,000,000
Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết (iii)	23,813,323,818	23,813,323,818
Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản (iv)	635,000,000,000	695,000,000,000
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác (v)	30,000,000,000	110,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(129,529,969,597)	(127,376,237,496)
	<u>1,471,899,797,986</u>	<u>1,895,002,286,455</u>

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng phản ánh tiền gửi có thời gian đáo hạn từ trên 3 tháng đến dưới 01 năm tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (ii) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.
- (iii) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Công ty góp vốn với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết. Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong Hợp đồng hợp tác đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn từ 9 tháng tới 1 năm và có thể thanh lý trước hạn. Đối với các hợp đồng quá hạn mà Công ty đánh giá khó có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ.
- (iv) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản, Công ty góp vốn với các đối tác để đầu tư vào các dự án kinh doanh bất động sản, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty nhận thế chấp các tài sản là bất động sản đã được định giá bởi các công ty có chức năng định giá. Trong trường hợp kết thúc hợp đồng mà đối tác không thực hiện nghĩa vụ với Công ty, Công ty có toàn quyền bán tài sản thế chấp để thu hồi vốn góp. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn trong trường hợp có thỏa thuận của hai bên. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá thận trọng về khả năng tài chính của đối tác cũng như giá trị tài sản bảo đảm và thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ đối với các khoản đầu tư có dấu hiệu suy giảm giá trị.
- (v) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam có giá trị 30 tỷ đồng đã được các cổ đông thông qua phương án và kế hoạch giải thể công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	118,435,852,692	258,932,322,756
Phải thu về hoạt động tài chính	116,586,942,852	218,993,274,494
Các khoản phải thu khác của khách hàng	1,848,909,840	39,939,048,262
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(88,134,133,762)	(88,134,133,762)
Dự phòng phải thu lãi ủy thác đầu tư dài hạn	(39,877,039,901)	(39,877,039,901)
Dự phòng phải thu lãi đầu tư tài chính ngắn hạn	(48,257,093,861)	(48,257,093,861)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trả trước theo hợp đồng mua căn hộ	96,191,095,147	96,191,095,147
Trả trước khác	12,021,925,972	40,697,592,226
	<u>108,213,021,119</u>	<u>136,888,687,373</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	-	47,321,768,568
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	45,137,690,683	64,065,763,991
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	2,089,873,763	337,608,000
Khác	5,793,985,704	7,404,849,096
	<u>53,021,550,150</u>	<u>119,129,989,655</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	19,825,224,463	10,552,440,384	12,154,381,656	42,532,046,503
Tăng trong năm	77,799,623,393	-	43,266,683,135	121,066,306,528
- Mua sắm mới	-	-	43,266,683,135	43,266,683,135
- Tam tăng từ XDCB (i)	77,799,623,393	-	-	77,799,623,393
Giảm khác trong năm	-	-	300,021,000	300,021,000
Tại ngày 31/12/2014	<u>97,624,847,856</u>	<u>10,552,440,384</u>	<u>55,121,043,791</u>	<u>163,298,332,031</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	10,942,876,998	6,810,090,551	9,657,600,281	27,410,567,830
Trích khấu hao	2,896,728,857	1,567,363,053	5,309,487,975	9,773,579,885
Giảm khác trong năm	-	-	26,851,194	26,851,194
Tại ngày 31/12/2014	<u>13,839,605,855</u>	<u>8,377,453,604</u>	<u>14,940,237,062</u>	<u>37,157,296,521</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2014	<u>83,785,242,001</u>	<u>2,174,986,780</u>	<u>40,180,806,729</u>	<u>126,141,035,510</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>8,882,347,465</u>	<u>3,742,349,833</u>	<u>2,496,781,375</u>	<u>15,121,478,673</u>

(i) Thể hiện phần giá trị của Tòa nhà PVI tương ứng với phần khối lượng đã hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Giá trị này có thể thay đổi sau khi quyết toán giá trị công trình.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 13.528.178.704 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 10.088.036.758 đồng).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u>
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014	20,527,112,000
Tăng trong năm	2,290,000,000
Tại ngày 31/12/2014	<u>22,817,112,000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2014	18,770,197,532
Trích khấu hao trong năm	1,626,781,135
Tại ngày 31/12/2014	<u>20,396,978,667</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2014	<u>2,420,133,333</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>1,756,914,468</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Dự án tòa nhà văn phòng PVI Tower tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội (i)	257,816,082,102	1,164,281,365,059
Dự án Costa Nha Trang (ii)	432,372,089,700	-
Khác	<u>1,297,116,269</u>	<u>343,784,000</u>
	<u>691,485,288,071</u>	<u>1,164,625,149,059</u>

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.
- (ii) Thể hiện giá trị các căn hộ tại dự án Costa Nha Trang mà Công ty đã nhận chuyển nhượng và bàn giao tài sản từ Công ty Cổ phần TD và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt, tương ứng với giá trị hợp đồng ủy thác kinh doanh vốn có chỉ định mục đích với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt như trình bày tại Thuyết minh số 6. Hiện tại, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý về quyền sở hữu và hoàn thiện các công đoạn cuối cùng để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014	-
Tạm tăng từ XDCB (i)	915,980,376,607
Tại ngày 31/12/2014	<u>915,980,376,607</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2014	-
Trích khấu hao trong năm	23,189,376,624
Tại ngày 31/12/2014	<u>23,189,376,624</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2014	<u>892,790,999,983</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>-</u>

- (i) Thể hiện phần giá trị của Tòa nhà PVI tương ứng với phần khối lượng đã hoàn thành và cho thuê. Giá trị này có thể thay đổi sau khi quyết toán giá trị công trình.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cần được trình bày. Theo đánh giá của Công ty, Công ty thực hiện mua bất động sản đầu tư theo giá thị trường nên giá trị bất động sản đầu tư đang ghi nhận trên sổ sách kế toán đã phản ánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2,100,000,000,000	1,850,000,000,000
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	460,000,000,000	460,000,000,000
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	561,000,000,000	561,000,000,000
	3,121,000,000,000	2,871,000,000,000

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	Hoạt động chính
		sở hữu	quyết	
		%	năm giữ	
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	68,86	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	TP. Hồ Chí Minh	51	51	Bảo hiểm nhân thọ

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (i)	122,316,450,509	138,721,893,200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt (ii)	-	102,000,000,000
	122,316,450,509	240,721,893,200

(i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 1.608.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 theo hình thức khớp lệnh.

(ii) Công ty đã chuyển nhượng 2.400.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt theo Hợp đồng số 01/2014/PVI-BMT ngày 05 tháng 3 năm 2014 với giá trị chuyển nhượng bằng mệnh giá, tương đương 24.000.000.000 đồng. Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt sau khi chuyển nhượng là 19,5% tương đương 78 tỷ đồng và phần vốn còn lại này được chuyển sang phần cổ phiếu trong danh mục đầu tư dài hạn khác tại Thuyết minh 16.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ	Hoạt động chính
		sở hữu (theo vốn thực góp)	quyền biểu quyết	
		%	%	
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Tp. Hà Nội, Việt Nam	32.1	32.1	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Cổ phiếu	158,253,609,354	80,253,609,354
Ủy thác đầu tư (i)	170,107,360,801	170,107,360,801
	<u>328,360,970,155</u>	<u>250,360,970,155</u>

(i) Phản ánh số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo Hợp đồng ủy thác cho vay, Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản ủy thác cho vay này đã quá hạn trả gốc và lãi. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng cho số nợ gốc và lãi quá hạn với tổng số tiền là 209.984.400.702 đồng (trong đó dự phòng cho gốc quá hạn là 170.107.360.801 đồng được trình bày tại Thuyết minh số 17 và dự phòng cho lãi quá hạn là 39.877.039.901 đồng được trình bày tại Thuyết minh số 7) trên cơ sở đánh giá thận trọng nhất về khả năng trả nợ của đối tác.

17. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(41,760,501,276)	-
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	(50,689,246,821)	(45,943,537,492)
Dự phòng ủy thác đầu tư dài hạn	(170,107,360,801)	(170,107,360,801)
Khác	(7,025,647,927)	(6,517,995,387)
	<u>(269,582,756,825)</u>	<u>(222,568,893,680)</u>

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Tại ngày 01/01	85,741,443,790	112,074,406,535
Tăng	7,530,178,738	3,031,360,429
Phân bổ vào chi phí trong năm	(32,179,664,460)	(29,364,323,174)
Tại ngày 31/12	<u>61,091,958,068</u>	<u>85,741,443,790</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

	<u>31/12/2013</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>31/12/2014</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	632,212,045	15,631,927,687	14,925,809,414	1,338,330,318
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,891,110,822	142,003,798	2,295,579,062	(262,464,442)
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Thuế, phí phải nộp khác	1,264,162,687	16,377,092,308	16,809,568,887	831,686,108
	<u>3,787,485,554</u>	<u>32,154,023,793</u>	<u>34,033,957,363</u>	<u>1,907,551,984</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	113,841,560,568
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	33,605,154,159	40,197,208,333
Cổ tức phải trả (ngoài Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	-	114,484,021,600
Phải trả khác	16,817,864,157	11,054,613,966
	<u>50,423,018,316</u>	<u>279,577,404,467</u>

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (i)	530,000,000,000	502,397,110,500
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	35,788,885,952
	<u>530,000,000,000</u>	<u>538,185,996,452</u>

(i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) bao gồm 2 khoản:

- a) Ngày 21 tháng 8 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên với số tiền 500.000.000.000 đồng. Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay này.

Ngày 28 tháng 3 năm 2014, Công ty và Eximbank đã ký sửa đổi, bổ sung về việc ân hạn khoản vay, theo đó phần nợ gốc còn lại sẽ được trả đều làm 6 kỳ, mỗi kỳ 72.700.000.000 đồng bắt đầu từ ngày 18 tháng 9 năm 2016. Lãi suất vay cố định trong 6 tháng đầu kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2014 là 8,3%/năm, sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố cộng biên độ 1,0%/năm. Số dư gốc vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 430.000.000.000 đồng.

- b) Ngày 28 tháng 12 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên với số tiền 127.397.110.500 đồng. Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay này.

Ngày 28 tháng 3 năm 2014, Công ty và Eximbank đã ký sửa đổi, bổ sung về việc ân hạn khoản vay, theo đó phần nợ gốc còn lại sẽ được trả đều làm 6 kỳ, mỗi kỳ 21.232.851.750 đồng bắt đầu từ ngày 18 tháng 9 năm 2016. Lãi suất vay cố định trong 6 tháng đầu kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2014 là 8,3%/năm, sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố cộng biên độ 1,0%/năm. Số dư gốc vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 100.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Khoản vay dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	70,000,000,000
Trong năm thứ hai	66,500,000,000	156,849,277,626
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	463,500,000,000	381,336,718,826
	530,000,000,000	608,185,996,452
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	-	70,000,000,000
Số phải trả sau 12 tháng	530,000,000,000	538,185,996,452

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền khách hàng trả trước tiền thuê văn phòng tại tòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	2,342,418,670,000	3,323,062,514,020	(138,219,350,615)	179,211,820,775	293,418,355,134	5,999,892,009,314
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(19,008,710,360)	-	-	(19,008,710,360)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	280,617,600,007	280,617,600,007
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(29,861,384,229)	(29,861,384,229)
Cổ tức phải trả	-	-	-	-	(181,003,813,600)	(181,003,813,600)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(3,762,203,029)	(3,762,203,029)
Giảm khác	-	-	-	-	(2,938,477,050)	(2,938,477,050)
Tại ngày 01/01/2014	2,342,418,670,000	3,323,062,514,020	(157,228,060,975)	179,211,820,775	356,470,077,233	6,043,935,021,053
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(5,186,920,000)	-	-	(5,186,920,000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	244,364,548,670	244,364,548,670
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(24,997,424,001)	(24,997,424,001)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(225,414,167,000)	(225,414,167,000)
Tại ngày 31/12/2014	2,342,418,670,000	3,323,062,514,020	(162,414,980,975)	179,211,820,775	350,423,034,902	6,032,701,058,722

(i) Tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2014.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2014, cổ tức của năm 2013 được trả với tỷ lệ 10% mệnh giá (tương đương 1.000 VND/cổ phiếu).

Ngày 06 tháng 6 năm 2014, theo Nghị quyết số 07/NQ-PVI, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án trả cổ tức của năm 2013 với tỉ lệ 10% mệnh giá bằng tiền mặt. Toàn bộ số cổ tức này đã được Công ty thanh toán trong năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn điều lệ

	Vốn góp tại ngày 31/12/2014		Vốn góp tại ngày 31/12/2013	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	831,497,400,000	35.50%	831,497,400,000	35.50%
HDI-Gerling Industrie Versicherung AG (Thuộc tập đoàn Talanx)	745,315,030,000	31.82%	745,315,030,000	31.82%
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	271,178,950,000	11.58%	271,178,950,000	11.58%
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	145,932,430,000	6.22%	145,932,430,000	6.22%
Cổ đông khác	348,494,860,000	14.88%	348,494,860,000	14.88%
	2,342,418,670,000	100%	2,342,418,670,000	100%

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234,241,867	234,241,867
Cổ phiếu phổ thông	234,241,867	234,241,867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234,241,867	234,241,867
Cổ phiếu phổ thông	234,241,867	234,241,867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	9,083,700	8,827,700
Cổ phiếu phổ thông	9,083,700	8,827,700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	225,158,167	225,414,167
Cổ phiếu phổ thông	225,158,167	225,414,167

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2014	Năm 2014	Quý 4 năm 2013	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	47,113,781,462	100,736,477,770	1,370,893,091	5,483,572,364
Doanh thu hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	(758,330,480)	16,146,472,337	1,431,500,000	8,706,500,000
Doanh thu các hoạt động khác	1,554,545,455	1,554,545,455	376,291,872	1,434,822,383
	47,909,996,437	118,437,495,562	3,178,684,963	15,624,894,747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4 năm 2014</u>	<u>Năm 2014</u>	<u>Quý 4 năm 2013</u>	<u>Năm 2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	36,896,321,257	83,358,283,930	-	-
Giá vốn hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	5,052,487,700	15,427,508,700	1,270,200,000	7,643,600,000
	41,948,808,957	98,785,792,630	1,270,200,000	7,643,600,000

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 4 năm 2014</u>	<u>Năm 2014</u>	<u>Quý 4 năm 2013</u>	<u>Năm 2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	2,967,936,263	10,305,203,060	2,496,156,172	7,869,594,677
Chi phí nhân công	10,938,358,738	41,900,888,171	14,376,559,040	40,384,267,924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,818,106,087	34,589,737,644	1,728,688,690	8,049,019,431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,413,020,263	72,129,530,700	6,193,331,263	27,981,849,754
Chi phí khác	15,441,623,267	77,012,464,759	16,008,211,757	71,855,251,753
	71,579,044,618	235,937,824,334	40,802,946,922	156,139,983,539

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2014</u>	<u>Năm 2014</u>	<u>Quý 4 năm 2013</u>	<u>Năm 2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,933,821,018	56,515,947,291	21,462,747,752	63,662,149,277
Lãi đầu tư trái phiếu	973,103,595	5,439,760,274	1,796,712,329	7,593,287,671
Lãi kinh doanh cổ phiếu	13,063,333,333	13,081,578,960	49,841,478	4,531,422,481
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	4,356,666,668	20,330,413,314	20,091,760,157	56,674,394,367
Cổ tức, lợi nhuận được chia	82,245,321,401	337,766,852,448	64,762,148,776	344,236,404,806
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh Repo	-	-	-	4,065,553,864
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,384,363,891	56,044,532,087	42,006,016,915	135,408,304,742
	118,956,609,906	489,179,084,374	150,169,227,407	616,171,517,208

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2014</u>	<u>Năm 2014</u>	<u>Quý 4 năm 2013</u>	<u>Năm 2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	33,601,204	8,269,910,698	62,828,669	252,447,897
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	35,597,751,069	49,167,595,246	24,880,748,094	155,783,348,224
Chi phí lãi vay	8,766,982,222	41,816,766,505	-	-
Chi phí tài chính khác	6,741,486,486	28,077,934,483	7,444,061,039	38,333,249,376
	51,139,820,981	127,332,206,932	32,387,637,802	194,369,045,497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4 Năm 2014	Năm 2014	Quý 4 năm 2013	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	44,165,740,744	244,364,548,670	79,450,544,634	280,617,600,008
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(82,245,321,401)	(337,766,852,448)	(64,762,148,776)	(344,236,404,806)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(82,245,321,401)	(337,766,852,448)	(64,762,148,776)	(344,236,404,806)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(4,568,810,564)	6,465,132,863	5,914,794,575	52,792,034,686
- Thủ lao Hội đồng Quản trị	44,000,000	76,000,000	40,000,000	72,000,000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	26,011,872	104,333,333	26,297,717	104,333,333
- Chi phí giao dịch không được khấu trừ	2,139,832,170	2,139,832,170	12,064,192,358	33,788,924,388
- Chi phí khác không được khấu trừ	(6,778,654,606)	4,144,967,360	(6,215,695,500)	18,826,776,965
Chuyển lỗ từ các quý trước	(44,288,779,694)	-	(31,429,960,545)	-
Thu nhập chịu thuế	(86,937,170,915)	(86,937,170,915)	(10,826,770,112)	(10,826,770,112)
Thuế suất thông thường	22%	22%	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-

Lỗ tính thuế năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 86.937.170.915 đồng. Tuy nhiên, Công ty không chắc chắn về việc có đủ lợi nhuận trong tương lai để sử dụng cho các khoản lỗ tính thuế này, do vậy Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế nêu trên.

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có một số cam kết trọng yếu như sau:

- Hợp đồng cam kết mua các căn hộ tại khu du lịch Olalani tại đường Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền tương đương 5.058.460 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt khoảng 75% giá trị hợp đồng.
- Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (“PVI Asset Management - PVI AM”) với vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, trong đó Công ty và Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (công ty con của Công ty) góp 32.500.000.000 đồng tương ứng với 65%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	530,000,000,000	608,185,996,452
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	151,663,776,558	257,368,437,285
Nợ thuần	378,336,223,442	350,817,559,167
Vốn chủ sở hữu	6,032,701,058,722	6,043,935,021,053
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0.06	0.06

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	151,663,776,558	257,368,437,285
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83,323,269,080	289,928,178,649
Đầu tư ngắn hạn	1,471,899,797,986	1,895,002,286,455
Đầu tư dài hạn	151,227,961,427	73,735,613,967
Tài sản tài chính khác	10,000,000	10,000,000
Tổng cộng	1,858,124,805,051	2,516,044,516,356
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	-	70,000,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	52,435,848,699	291,053,965,532
Chi phí phải trả	14,063,730,074	22,075,890,014
Phải trả dài hạn khác	12,747,173,135	9,132,555,262
Vay và nợ dài hạn	530,000,000,000	538,185,996,452
Tổng cộng	609,246,751,908	930,448,407,260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho Quý 4 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ giảm/tang lần lượt là 2,65 tỷ đồng và 10,6 tỷ đồng.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu mà Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty con không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ trong dài hạn và sẽ chuyển nhượng khi có điều kiện thuận lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách cẩn trọng như trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 16.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	154,997,109,891	-	154,997,109,891
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83,323,269,080	-	83,323,269,080
Đầu tư ngắn hạn	1,513,345,353,541	-	1,513,345,353,541
Đầu tư dài hạn	-	151,227,961,427	151,227,961,427
Tài sản tài chính khác	10,000,000	-	10,000,000
Tổng cộng	1,751,675,732,512	151,227,961,427	1,902,903,693,939
31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	52,435,848,699	-	52,435,848,699
Chi phí phải trả	14,063,730,074	-	14,063,730,074
Phải trả dài hạn khác	-	12,747,173,135	12,747,173,135
Vay và nợ dài hạn	44,000,000,000	623,482,834,000	667,482,834,000
Tổng cộng	110,499,578,773	636,230,007,135	746,729,585,908
Chênh lệch thanh khoản thuần	1,641,176,153,739	(485,002,045,708)	1,156,174,108,031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	261,368,930,436	-	261,368,930,436
Phải thu khách hàng và phải thu khác	289,928,178,649	-	289,928,178,649
Đầu tư ngắn hạn	1,948,786,323,800	-	1,948,786,323,800
Đầu tư dài hạn	-	73,735,613,967	73,735,613,967
Tài sản tài chính khác	10,000,000	-	10,000,000
Tổng cộng	<u>2,500,093,432,885</u>	<u>73,735,613,967</u>	<u>2,573,829,046,852</u>
31/12/2013			
Vay và nợ ngắn hạn	80,050,444,444	-	80,050,444,444
Phải trả người bán và phải trả khác	291,053,965,532	-	291,053,965,532
Chi phí phải trả	22,075,890,014	-	22,075,890,014
Phải trả dài hạn khác	-	9,132,555,262	9,132,555,262
Vay và nợ dài hạn	66,800,832,417	653,691,434,885	720,492,267,302
Tổng cộng	<u>459,981,132,407</u>	<u>662,823,990,147</u>	<u>1,122,805,122,554</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>2,040,112,300,478</u>	<u>(589,088,376,180)</u>	<u>1,451,023,924,299</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 4 năm 2014 của Công ty Cổ phần PVI.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

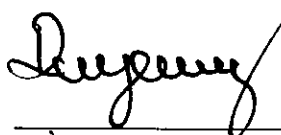
Theo Giấy phép số 55/GP-UBCK ngày 03 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI được thành lập với số vốn góp của Công ty và Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (công ty con của Công ty) là 32.500.000.000 VND, tương ứng với 65% vốn điều lệ.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

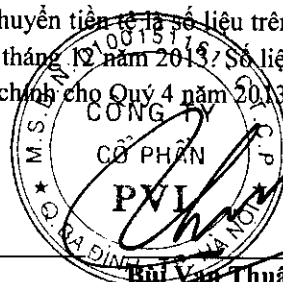
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Quý 4 năm 2013.



Lâm Thị Lan Phương
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 02 năm 2015